

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 414/25/CV-FIC ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất Nylon các loại công suất 93.000 tấn/năm (trong đó: hạt Chip Nylon 54.000 tấn/năm và Sợi Nylon 39.000 tấn/năm) của Nhà máy Sợi nhân tạo 2” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất Nylon các loại công suất 93.000 tấn/năm (trong đó: hạt Chip Nylon 54.000 tấn/năm và Sợi Nylon 39.000 tấn/năm) thuộc Nhà máy sợi nhân tạo 2” có địa chỉ tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Sản xuất Nylon các loại công suất 93.000 tấn/năm (trong đó: hạt Chip Nylon 54.000 tấn/năm và Sợi Nylon 39.000 tấn/năm) thuộc Nhà máy sợi nhân tạo 2”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 3600517557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2001, thay đổi lần thứ năm ngày 20 tháng 6 năm 2024.

Giấy phép đầu tư số 2244/GP ngày 26 tháng 12 năm 2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2161922759 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ hai mươi ngày 03 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3600517557.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Nylon các loại (hạt Chip Nylon, Sợi Nylon); sử dụng phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 90.402m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất thiết kế: 93.000 tấn/năm (hạt Chip Nylon 54.000 tấn/năm và Sợi Nylon 39.000 tấn/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bộ phận Thu hồi:

++ Nguyên liệu (hạt Chip thải, Polymer thải, sợi thải, phế liệu nhựa trong nước và nhập khẩu) → Nóng chảy → Tách hợp → Tinh luyện, lọc → Màng thể rắn → Bồn chứa CPL (CPL thể lỏng).

++ Nguyên liệu CPL chưa phản ứng hết → Hệ thống M.V.R → Màng thể lỏng → Bồn chứa CPL (CPL thể lỏng).

+ Quy trình sản xuất bộ phận Poly: Nguyên liệu Caprolactam (CPL) thể rắn → Nóng chảy → CPL thể lỏng + CPL thể lỏng từ quy trình sản xuất bộ phận Thu hồi → Khuấy trộn CPL → Điều tiết CPL → Bồn phản ứng → Cắt hạt → Tiền rửa → Rửa → Sấy khô → Làm lạnh → Hạt Chip Nylon thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất Sợi Nylon: Hạt Chip Nylon thành phẩm → Nóng chảy → Tuôn sợi → Làm lạnh → Bôi dầu → Kéo dẫn → Cuốn sợi → Sợi thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất bộ phận Công dụng:

++ Quy trình sản xuất Nitơ: Không khí → Máy nén khí → Máy sấy khô → Sản phẩm phân tử → Tháp phân lưu → Bồn chứa Nitơ lỏng.

++ Quy trình hệ thống lò dầu tải nhiệt: Dầu gia nhiệt (về) → Lò dầu tải nhiệt → Dầu gia nhiệt (đi).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Giấy phép môi trường số 432/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành.

Điều 4. Giao Cục trưởng Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Cục Hải quan);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa;
- Cổng thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, L₁₆.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

a) Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại bộ phận Poly.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại bộ phận Thu hồi.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại bộ phận Công dụng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu văn phòng nhà máy.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại kho chứa vật liệu, thành phẩm.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu xử lý nước thải.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực kho tự động.

b) Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh tại bộ phận Poly.
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh tại bộ phận Thu hồi.
- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất phát sinh tại bộ phận Công dụng.
- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất phát sinh tại bộ phận Tuôn sợi, Kỹ thuật.
- Nguồn số 13: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu bồn chứa nguyên liệu, phụ liệu.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải và nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 2.000m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống hồ sinh học, sau đó được thu gom về mương nước thải tập trung phân khu Formosa theo cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III và xả ra cống Lò Rèn, sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải (đoạn sông chảy qua Ấp 3, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu phố Phước Hiệp, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1185099; Y = 413389 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý qua hệ thống hồ sinh học chảy vào mương nước thải tập trung phân khu Formosa theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($K_f = 1$; $K_q = 1,1$; cột B áp dụng đến ngày 31/12/2025; cột A áp dụng từ ngày 01/01/2026 theo đề nghị của Công ty), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2026		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40	40		
3	pH	-	5,5 ÷ 9	6 ÷ 9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	110	55		
5	COD	mg/l	165	82,5		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	11	5,5		Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅	mg/l	55	33		
8	Màu	Pt-Co	150	50		
9	Asen (As)	mg/l	0,11	0,055		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,011	0,0055		
11	Chì (Pb)	mg/l	0,55	0,11		
12	Cadimi (Cd)	mg/l	0,11	0,055		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11	5,5		
14	Tổng Nito	mg/l	44	22		
15	Tổng Photpho	mg/l	6,6	4,4		
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,11	0,055		
17	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	1,1	0,22		
18	Đồng (Cu)	mg/l	2,2	2,2		
19	Kẽm (Zn)	mg/l	3,3	3,3		
20	Niken (Ni)	mg/l	0,55	0,22		
21	Mangan (Mn)	mg/l	1,1	0,55		
22	Sắt (Fe)	mg/l	5,5	1,5		
23	Tổng Xianua	mg/l	0,11	0,077		
24	Tổng phenol	mg/l	0,55	0,11		
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,55	0,22		
26	Florua (F ⁻)	mg/l	11	5,5		
27	Clo dư	mg/l	2,2	1,1		
28	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1.100	550		
29	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000		

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (dung tích thiết kế 20 m³) sau đó thu gom vào bể chứa nước thải tập trung (dung tích 60 m³) của bộ phận Poly cùng nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 09 được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 02 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (dung tích thiết kế 17 m³) sau đó thu gom vào bể chứa nước thải tập trung (dung tích 80 m³) của bộ phận Thu hồi cùng nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 10 được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 03 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (dung tích thiết kế 12,5 m³) sau đó thu gom vào bể chứa nước thải tập trung (dung tích 12,5 m³) của bộ phận Công dụng cùng nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 11 được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 04, nguồn số 05 được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 6,3 m³/01 bể) sau đó thu gom vào bể chứa nước thải tập trung (dung tích 12 m³) của bộ phận Tuôn sợi cùng nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 12 được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 06 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 4,6 m³) qua bể gom nước thải (dung tích 4,6 m³) của khu vực kho chứa vật liệu, thành phẩm được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 07 được bơm dẫn trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 08 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 4,6 m³) sau đó đầu nối vào đường ống thu gom của nguồn số 06 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 09, 10, 11, 12, 13 và 14 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm một phần được tuần hoàn, tái sử dụng, cấp bổ sung cho hoạt động làm mát tại Tháp giải nhiệt và

sử dụng pha hóa chất, vệ sinh hệ thống xử lý nước thải tập trung; phần còn lại được xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 07 bể tự hoại.
- Tổng dung tích thiết kế: $71,3 \text{ m}^3$.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể chứa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ các nguồn số 01 đến nguồn số 14 → 02 Bồn điều hòa → Bồn sục khí → Bồn trung gian → Bể lắng → Bể trung gian → Tháp lọc → Bể nước sau xử lý → Hồ sinh học (tái sử dụng một phần) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Polymer Cation, Javen, NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Số lượng: 03 tháp giải nhiệt làm mát.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát từ các quy trình sản xuất → Tháp giải nhiệt làm mát → Bể chứa 3.000 m^3 → Bơm cấp nước làm mát cho các quy trình sản xuất.

- Công suất: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chất diệt khuẩn, chất chống ăn mòn, chất phân tán, chất khử rong tảo (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.
- Vị trí 1: 01 hệ thống sau bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Vị trí 2: 01 hệ thống tại đầu ra của hồ sinh học. Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, BOD, độ màu.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: 01 bồn sự cố có dung tích 2.000 m^3 để ứng phó, lưu chứa trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải; bồn chứa có kết cấu bằng thép

không gì.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- + Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố.

- + Vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đã lắp đặt; thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định.

- + Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này: Ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, đảm bảo nước thải xử lý đạt yêu cầu theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- + Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục. Nước thải được lưu giữ tại bể sự cố (có dung tích 2.000 m³) để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

- + Trường hợp nước thải của Nhà máy gặp sự cố chảy vào hồ sinh học: Đóng van xả nước thải sau hồ sinh học bậc 2, mở van dẫn nước thải không đáp ứng yêu cầu về Trạm xử lý nước thải tập trung của phân khu để xử lý (đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn xả nước thải ra môi trường).

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các công trình xử lý để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Không được phép xả nước làm mát trực tiếp ra môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc tái sử dụng nước làm mát trong quá trình sản xuất.

Thực hiện các giải pháp vận hành hoặc biện pháp nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải có công suất 2.000 m³/ngày đêm để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp (cột A, K_f = 1, K_q=1,1) trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 (theo yêu cầu tại Nghị quyết số 11 – NQ/TU ngày 07 tháng

12 năm 2023 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI – Tỉnh ủy Đồng Nai và cam kết của Công ty).

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Các hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả nước thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

a) Khí thải phát sinh từ quá trình nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi:

- Nguồn số 01: Tủ bồn nóng chảy R700A/B/C/D.
- Nguồn số 02: Tủ bồn tách hợp R707A/B/C.
- Nguồn số 03: Tủ bồn thu gom nước rửa lưu trình màng thể lỏng, thể rắn V79A, V87A.
- Nguồn số 04: Tủ bồn thu dung dịch ngưng tụ của hệ thống tháp rửa lưu trình tách hợp V719.
- Nguồn số 05: Tủ máy ép đùn M709A/B.

b) Khí thải phát sinh trong công đoạn kéo dẫn sợi tại bộ phận Tuôn sợi:

- Nguồn số 06: Khí thải (hơi dầu) phát sinh từ máy A1.A2.A7.A8 của dây chuyền số 01 bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 07: Khí thải (hơi dầu) phát sinh từ máy A3.A4.A5.A6 của dây chuyền số 02 bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 08: Khí thải (hơi dầu) phát sinh từ máy B1.B2.B7.B8 của dây chuyền số 03 bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 09: Khí thải (hơi dầu) phát sinh từ máy B3.B4 của dây chuyền số 04 bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 10: Khí thải (hơi dầu) chung phát sinh từ dây chuyền số 01 và số 03 bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 11: Khí thải (hơi dầu) chung phát sinh từ dây chuyền số 02 và số 04 bộ phận Tuôn sợi.

c) Khí thải phát sinh từ các công đoạn khác:

- Nguồn số 12: Khí thải (hơi Caprolactam - CPL) phát sinh từ công đoạn cắt hạt Chip tại bộ phận Poly.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt tại bộ phận Công dụng.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ lò hơi quá nhiệt tại bộ phận Thu hồi.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ bơm PCCC động cơ diesel bộ phận Công dụng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả khí thải: Nhà máy Sợi nhân tạo 2 của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Dòng khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ($m^3/giờ$)
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nhập liệu và xả cặn (xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04, 05)	X: 1186380; Y: 410638	15.000
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền 01 Bộ phận Tuôn sợi (xử lý khí thải nguồn số 06)	X: 1186480; Y: 410788	14.400
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền 02 Bộ phận Tuôn sợi (xử lý khí thải nguồn số 07)	X: 1186483; Y: 410835	14.400
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền 03 Bộ phận Tuôn sợi (xử lý khí thải nguồn số 08)	X: 1186486; Y: 410838	14.400
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền 04 Bộ phận Tuôn sợi (xử lý khí thải nguồn số 09)	X: 1186487; Y: 410835	14.400
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải chung của dây chuyền 01 và dây chuyền 03 Bộ phận Tuôn sợi (xử lý khí thải nguồn số 10)	X: 1186467; Y: 410800	14.400
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải chung của dây chuyền 02 và dây chuyền 04 Bộ phận Tuôn sợi (xử lý khí thải nguồn số 11)	X: 1186474; Y: 410793	14.400
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn cắt hạt Chip (xử lý khí thải nguồn số 12)	X: 1186466; Y: 410715	3.540
9	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống thải xả khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 13)	X: 1186362; Y: 410718	3.480
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thải xả khí thải phát sinh từ lò hơi quá nhiệt (nguồn số 14)	X: 1186395; Y: 410685	3.360
11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống thải của bơm phòng cháy động cơ diesel Bộ phận Công dụng (nguồn số 15)	X: 1186341; Y: 711608	684

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và dòng số 10: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua các ống khói, ống thải; xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng thải số 11: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải; xả gián đoạn

theo chế độ làm việc của nguồn phát sinh bụi, khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

a) Đối với dòng thải số 01:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 0,8; Kv = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	NO _x	mg/Nm ³	544		
5	CO	mg/Nm ³	640		
6	Diethylamin	mg/Nm ³	75	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	n - propylaxetat	mg/Nm ³	840		
8	Xylene	mg/Nm ³	870		

b) Đối với dòng thải số 02, 03, 04, 05, 06, 07 và dòng thải số 08:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 0,8; Kv = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	NO _x	mg/Nm ³	544		
5	CO	mg/Nm ³	640		
6	Diethylamin	mg/Nm ³	75	06 tháng/lần	
7	n - propylaxetat	mg/Nm ³	840		
8	Xylene	mg/Nm ³	870		

c) Đối với dòng thải số 09 và số 10:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 0,8; Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	320		
3	NO _x	mg/Nm ³	544		
4	CO	mg/Nm ³	640		

d) Đối với dòng thải số 11: Khí thải phát sinh từ bơm phòng cháy động cơ diesel không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_v) thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Khí thải phát sinh từ quá trình nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi (nguồn số 01, 02, 03, 04 và nguồn số 05) được thu gom bằng các chụp hút, ống hút tại công đoạn nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 15.000 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ máy A1.A2.A7.A8 của dây chuyền số 01 bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 06) được thu gom bằng các chụp hút, ống hút tại bộ phận Tuôn sợi theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 14.400 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ máy A3.A4.A5.A6 của dây chuyền số 02 bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 07) được thu gom bằng các chụp hút, ống hút tại bộ phận Tuôn sợi theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 14.400 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ máy B1.B2.B7.B8 của dây chuyền số 03 bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 08) được thu gom bằng các chụp hút, ống hút tại Bộ phận Tuôn sợi theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất 14.400 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ máy B3.B4 của dây chuyền số 04 bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 09) theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất 14.400 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn khí thải chung phát sinh từ dây chuyền số 01 và số 03 bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 10) được thu gom bằng các chụp hút, ống hút tại bộ phận Tuôn sợi theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 công suất 14.400 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn khí thải chung phát sinh từ dây chuyền số 02 và số 04 bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 11) được thu gom bằng các chụp hút, ống hút tại bộ phận Tuôn sợi theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 07 công suất 14.400 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải (hơi Caprolactam - CPL) phát sinh từ công đoạn cắt hạt Chip tại bộ phận Poly (nguồn số 12) được thu gom và đưa về hệ thống xử lý khí thải số 08 (tại công đoạn cắt hạt Chip) công suất 3.540 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt tại bộ phận Công dụng (nguồn số 13), khí thải phát sinh từ lò hơi quá nhiệt tại bộ phận Thu hồi (nguồn số 14), khí thải phát sinh từ bơm PCCC động cơ diesel tại bộ phận Công dụng (nguồn số 15) được thu gom, xả trực tiếp ra môi trường qua các ống thải tại các vị trí tương ứng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi (Hệ thống số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05) → Chụp hút, ống hút → Tháp hấp thụ bằng nước → Bồn tách nước → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vòng đệm bằng kim loại.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền của bộ phận Tuôn sợi:

- Số lượng: 06 hệ thống (Hệ thống số 02, 03, 04, 05, 06 và 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các dây chuyền của bộ phận Tuôn sợi (nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11) → Chụp hút, ống hút → Bồn thu hơi dầu 1 → Quạt hút → Bồn thu hơi dầu 2 → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Các vòng đệm, vách ngăn bằng kim loại.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt hạt Chip (Hệ thống số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 12) → Chụp hút, ống hút → Tháp hấp thụ bằng nước → Quạt hút → Bồn tách nước → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.540 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống thoát bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (Hệ thống số 09) và lò hơi quá nhiệt (Hệ thống số 10), bơm PCCC động cơ diesel (Hệ thống số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 13, 14 và 15) → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: (1) Hệ thống số 9 có công suất là 3.480m³/giờ; (2) Hệ thống số 10 có công suất là 3.360 m³/giờ; (3) Hệ thống số 11, công suất là 684m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Trên thân ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NO_x, SO₂, CO, O₂.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Lò dầu tải nhiệt, lò hơi quá nhiệt, bơm phòng cháy động cơ diesel không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu sử dụng là khí CNG, dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ

thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nhà máy Sợi nhân tạo 2 của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Nguồn số 01: Khu máy cắt hạt Chip tại Bộ phận Poly.
- Nguồn số 02: Khu quạt gió tầng 7 tại Bộ phận Poly.
- Nguồn số 03: Khu quạt gió tầng 8 tại Bộ phận Poly.
- Nguồn số 04: Khu bao gói hạt Chip.
- Nguồn số 05: Khu máy cuốn sợi tầng 2 tại Bộ phận Tuôn sợi.
- Nguồn số 06: Khu kiểm tra chất lượng sợi Nylon tại Bộ phận Kỹ thuật.
- Nguồn số 07: Khu bao gói sợi Nylon tại Bộ phận Kỹ thuật.
- Nguồn số 08: Khu máy làm lạnh, máy nén khí tại Bộ phận Công dụng.
- Nguồn số 09: Khu máy nén khí tại Bộ phận Thu hồi.
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí tại Khu xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Khu vực máy bơm PCCC động cơ diesel tại Bộ phận Công dụng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU:

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng):

STT	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
1	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastic) từ plastic khác: Polyamit (PA)	3915 90 90	3.300

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ
NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:****1.1. Loại phế liệu sử dụng:**

Phế liệu nhựa (mã HS:3915 90 90).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

- Đã lắp đặt dây chuyền tái chế, thu hồi Caprolactam (CPL).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bộ phận Thu hồi: Nguyên liệu (hạt Chip thải, Polymer thải, sợi thải, phế liệu nhựa trong nước và nhập khẩu) → Nóng chảy → Tách hợp → Tinh luyện, lọc → Màng thể rắn → Bồn chứa CPL (CPL thể lỏng).

+ Quy trình sản xuất bộ phận Poly: Nguyên liệu Caprolactam (CPL) thể rắn → Nóng chảy → CPL thể lỏng + CPL thể lỏng từ quy trình sản xuất bộ phận Thu hồi → Khuấy trộn CPL → Điều tiết CPL → Bồn phản ứng → Cắt hạt → Tiền rửa → Rửa → Sấy khô → Làm lạnh → Hạt Chip Nylon thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất Sợi Nylon: Hạt Chip Nylon thành phẩm → Nóng chảy → Tuôn sợi → Làm lạnh → Bôi dầu → Kéo dẫn → Cuốn sợi → Sợi thành phẩm.

1.3. Công suất thiết kế:

- Dây chuyền thu hồi CPL (tấn/năm): 15.786 tấn/năm.

- Dây chuyền sản xuất hạt Chip Nylon: 54.000 tấn/năm.

- Dây chuyền sản xuất sợi Nylon: 39.000 tấn/năm.

1.4. Hệ số hao hụt: 1,16 (để sản xuất 01 tấn sản phẩm cần 1,16 tấn nguyên liệu).

1.5. Sản phẩm (tấn/năm): 15.786 tấn CPL/năm, hạt Chip Nylon 54.000 tấn/năm, Sợi Nylon 39.000 tấn/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:**

Công ty không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu nhựa được thu gom, quản lý cùng các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác phát sinh trong cơ sở.

- Ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Công ty bố trí 02 khu lưu giữ phế liệu nhập khẩu có tổng diện tích là 700 m²: 01 khu vực có diện tích 500 m² bố trí trong xưởng có đặc diện tích 4.278 m²; 01 khu vực có diện tích 200 m² bố trí trong kho chứa nguyên liệu, thành phẩm diện tích 2.631 m². Giữa khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu với các khu vực chức năng khác được phân chia bằng vách kê, có trang bị biển báo khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

3.2. Thiết kế, cấu tạo kho: Nhà kho được xây dựng hệ khung Zamil; nền kho đổ bê tông dày 15cm, có khả năng chống thấm, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất. Tường bao xây gạch 220, trên dựng tôn mạ màu cao tới mái. Mái tôn lợp kín nhà xưởng, chiều cao đỉnh mái là 12m, đảm bảo việc lưu chứa phế liệu không bị tác động bởi mưa nắng. Đã lắp đặt hệ thống Phòng cháy chữa cháy.

3.3. Vật liệu làm tường (vách) và vách ngăn: Tường bao xây gạch 220 phía dưới, trên làm bằng tôn mạ màu.

3.4. Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Các khu vực lưu giữ phế liệu được bố trí trong nhà xưởng sản xuất tại khu vực khuất gió, có tường, vách bao xung quanh và mái che kín nắng, mưa và gió trực tiếp cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

3.5. Hệ thống thu gom nước mưa: Nền kho bằng bê tông cao hơn mặt bằng khu vực xung quanh đảm bảo không bị nước mưa từ bên ngoài chảy tràn vào trong kho, có hệ thống rãnh bao quanh thu gom và thoát nước mưa.

3.6. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ tại khu vực lưu giữ không phát sinh nước thải.

3.7. Khả năng lưu giữ tối đa: Khoảng 403 tấn nhựa phế liệu.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm sợi Nylon tại cơ sở theo Giấy phép môi trường này; có sổ nhật ký ghi chép đầy đủ về khối lượng phế liệu nhập khẩu sử dụng cho từng hệ thống, dây chuyền sản xuất; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Từ ngày 30 tháng 6 năm 2025, phế liệu nhựa nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2024/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẫu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Có kế hoạch, lộ trình giảm nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài và tăng cường sử dụng phế liệu nhựa phát sinh trong nước làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp không thể tái xuất, phải có hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định của pháp luật.

5.4. Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	03 02 05	840.000
2	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 02 07	420.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	155
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	25.640
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	500
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	3.000
7	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	1.000
Tổng khối lượng			1.290.295

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải khác với các loại trên	100.000
2	Nhựa (Sản phẩm không đạt yêu cầu)	900.000
3	Nhựa	540.780
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác	100
5	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải động vật và thực vật	60.000
6	Kim loại đen	41.000
7	Gỗ khác với các loại trên	1.186.207
8	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	413.000
9	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	379.000

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
10	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite)	76.000
Tổng khối lượng		3.696.087

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **33,6 tấn/năm.**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09	54.000
2	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	170
3	Cặn sơn, sơn vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	715
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	648.000
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	100
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại) thải	18 01 02	11.660
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	28.869
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	440
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	36.670
10	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	4.000
Tổng khối lượng			784.624

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu giữ: 01 kho lưu giữ trong nhà.
- Diện tích kho: 267,96 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nhà khung thép, quay tôn đến mái, mái lợp tôn; nền bê tông, có gờ chống tràn chất thải lỏng, có hố thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu giữ: 01 kho lưu giữ trong nhà.

- Diện tích: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của các kho chứa: Tường xây gạch, mái tôn, sàn bê tông, cửa tôn khép kín đảm bảo không bị mưa nắng thâm nhập, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát lưu giữ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ: 01 kho lưu giữ trong nhà.

- Diện tích: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của các kho chứa: Tường xây gạch cao 1m, phía trên quay tôn đến mái, mái lợp tôn, sàn bê tông, cửa tôn khép kín đảm bảo không bị mưa nắng thâm nhập, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu giữ: 01 kho lưu giữ trong nhà.

- Diện tích: 42 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại cơ sở theo Quyết định số 71/QĐ-KCNĐN ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Sản xuất Nylon các loại công suất 93.000 tấn/năm (trong đó hạt Chip Nylon 54.000 tấn/năm và Sợi Nylon 39.000 tấn/ năm)”; không còn các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường; bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và quản lý hoá chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hoá chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Lắp đặt và vận hành hệ thống điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ trong khuôn viên Nhà máy Sợi nhân tạo 2 (Hạng mục sản xuất Nylon các loại công suất 93.000 tấn/năm) theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, điện lực, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.